

# PHƯƠNG PHÁP DỤNG HỌC NGÔN NGỮ VÀ NHỮNG HIỂU BIẾT NGOÀI VĂN BẢN VỚI VIỆC PHÂN TÍCH TÁC PHẨM *CHIẾU DỜI ĐỒ* TRONG SÁCH GIÁO KHOA NGỮ VĂN 8

TS. LÊ THỊ TUYẾT HẠNH  
Học viện Quản lí Giáo dục

## 1. Mở đầu

Dụng học là một khuynh hướng ngôn ngữ học hiện đại xuất hiện từ những thập niên cuối thế kỉ XX và nhanh chóng được đón nhận cũng như có ảnh hưởng rộng rãi đến các ngành khoa học khác, đặc biệt là hướng nghiên cứu liên ngành ngôn ngữ - văn học đã thu nhận được nhiều kết quả khả quan. Việc ứng dụng phương pháp dụng học (ngôn ngữ trong quan hệ với người sử dụng), trong đó có lí thuyết giao tiếp đã cung cấp thêm một cách tiếp cận và đưa lại nhiều phương tiện hữu dụng cho việc phân tích tác phẩm văn chương. Theo đó, tác phẩm văn học được quan niệm như một sản phẩm giao tiếp, là thông điệp mà tác giả truyền đến cho người đọc, người nghe. Là một nhân tố giao tiếp, tác phẩm văn học cũng mang đầy đủ những đặc trưng của giao tiếp (dù là giao tiếp đặc biệt) và chịu sự chi phối của các quy luật giao tiếp cũng như các nhân tố giao tiếp khác mà nhân tố hoàn cảnh giao tiếp (nhân tố ngoài văn bản) lại rất đáng coi trọng.

Theo GS Đỗ Hữu Châu (1), tất cả những gì trong hiện thực ngoài ngôn ngữ làm nên hoàn cảnh rộng của cuộc giao tiếp, của diễn ngôn bao gồm những hiểu biết về thế giới vật lí, sinh lí, tâm lí, xã hội, văn hóa, tôn giáo, lịch sử, các ngành khoa học, nghệ thuật... ở thời gian và không gian trong đó đang diễn ra cuộc giao tiếp. Hoàn cảnh giao tiếp (tức hiểu biết tiền giả định bách khoa về nó) khác nhau và được huy động khác nhau tùy theo các nhân vật giao tiếp và tùy theo từng cuộc giao tiếp cụ thể. Với những hiểu biết này, những người trong một cộng đồng ngôn ngữ không cần phải nói một cách cạn kiệt (tức tuân thủ triệt để phương châm về lượng trong nguyên tắc cộng tác hội thoại của Grice) mà giao tiếp vẫn đạt hiệu quả. Ngược lại, không có những hiểu biết này, lời nói có thể phải rất dài mà người nghe vẫn không hiểu hết. Rất tiếc là khi phân

tích văn bản, đặc biệt là khi "giảng văn", nhiều giáo viên chưa ý thức được rõ rệt sự chi phối của hoàn cảnh giao tiếp đối với văn bản, do đó nhiều dụng ý nghệ thuật (và cả tư tưởng nghệ thuật nữa) bị bỏ qua.

Trong giảng văn truyền thống, các nhà nghiên cứu hay nhà giáo cũng thường chú ý khai thác các yếu tố ngoài văn bản giúp cho việc tìm hiểu bản thân văn bản như xuất xứ, tác giả... Tuy nhiên, với cách quan niệm của ngữ dụng học, coi tác phẩm văn học như một nhân tố trong hệ thống giao tiếp, gắn liền với các nhân tố khác (hoàn cảnh giao tiếp rộng và hẹp, hệ thống cảm xúc, nhân vật giao tiếp...) thì việc tìm hiểu tác phẩm văn học không chỉ đơn thuần dừng lại ở chỗ hiểu biết xuất xứ hay tác giả mà còn mở rộng tới nhiều nhân tố ngoài văn bản khác. Những hiểu biết này góp phần không nhỏ vào việc giải mã tác phẩm, cảm thụ giá trị của tác phẩm văn chương một cách đầy đủ, trọn vẹn hơn. Có thể thấy rõ điều này qua trường hợp phân tích tác phẩm "Chiếu dời đô" của Lí Công Uẩn trong sách *Ngữ văn 8*.

## 2. Phương pháp dụng học ngôn ngữ và những hiểu biết ngoài văn bản với việc phân tích tác phẩm *Chiếu dời đô* trong sách giáo khoa *Ngữ văn 8*

Theo cấu trúc bài học được trình bày trong sách *Ngữ văn 8* (tập 2), tiếp theo phần văn bản là phần *Chú thích* với 12 mục, giải thích, bổ sung những thông tin có liên quan đến nội dung văn bản, giúp người đọc, người học hiểu rõ hơn văn bản như những chú giải về các tên gọi: Bàn Canh, Thành vương, Cao vương, Tam đại... Tuy nhiên, từ góc nhìn phân tích ngữ dụng học, vẫn còn có một số thông tin ngoài văn bản thuộc về ngữ cảnh giao tiếp, đặc biệt là yếu tố văn hóa, nếu được làm sáng tỏ và kết hợp trong quá trình giảng văn sẽ giúp người tiếp nhận hiểu thấu đáo và sâu sắc hơn tư tưởng nghệ thuật của áng hùng văn.

2.1. Con số 5 và 3 trong phần đặt vấn đề của “Chiếu dời đô”: Theo sự tiếp nhận thông tin thông thường, người đọc sẽ chỉ hiểu đó là những cứ liệu lịch sử chính xác, được ghi lại từ thời Tam hoàng Ngũ đế qua Hạ, Thương, Chu trong lịch sử Trung Hoa cổ đại. Thực tế, những thông tin từ góc nhìn văn hóa trong ngữ cảnh giao tiếp có thể khiến chúng ta phải xem xét lại và hé mở cho ta nhiều khía cạnh vấn đề.

Văn hóa Việt Nam cổ truyền cũng như văn hóa Trung Hoa vốn mang đậm tinh thần triết lí nhận thức âm dương-tam tài- ngũ hành - triết lí về bản chất và cấu trúc không gian vũ trụ. Đó cũng là triết lí mang tính tổng hợp giữa không gian và thời gian vũ trụ, giữa tư duy số học và hình học, giữa cuộc đời con người và con số... Theo đó, các số chẵn trong dãy số tự nhiên biểu trưng cho âm và các số lẻ biểu trưng cho dương. Tam tài là mô hình bộ 3: mô hình sơ lược về cấu trúc không gian vũ trụ với ba vùng không gian phổ biến: trời, đất, nước. Đặc biệt, mô hình bộ 5 chính là mô hình cấu trúc phổ biến và bền vững nhất trong vũ trụ (ứng với 5 ngón tay, năm ngón chân và ngũ tạng trong cơ thể người). Ngũ hành cũng là cơ sở của cách tính thời gian theo lịch âm dương (còn gọi là lịch can chi) trong văn hóa nông nghiệp phương Đông (2). Con số ngũ hành (số 5) cũng là con số “tham thiên lưỡng địa”, phản ánh tỉ lệ cân bằng vũ trụ (tỉ lệ độ ẩm âm giống lúa, tỉ lệ tia dương và tia âm trong thí nghiệm bắn hạt nguyên tử của hai nhà khoa học Mỹ gốc Trung Quốc (2) đoạt giải Noben 1957...). Như vậy, trong văn hóa truyền thống, con số 3 và 5 không chỉ là hai số dương thông thường trong dãy số tự nhiên mà là những con số biểu trưng cho sự hài hòa, cân xứng, cho sự tồn tại vững bền bởi đó chính là con số tam tài và ngũ hành- mô hình cấu trúc không gian vũ trụ.

Không phải ngẫu nhiên mà Lí Thái Tổ viện dẫn trong phần đặt vấn đề của “Chiếu dời đô” nổi tiếng: “Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô; nhà Chu đến vua Thành vương ba lần dời đô. Phải đâu các vua thời Tam đại theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời?”

Ai cũng biết câu hỏi sau không nhằm mục đích hỏi, không chờ đợi câu trả lời mà đã chính là đáp án khẳng định: các vị vua nổi tiếng anh minh trong sử sách kinh điển, đáng là mẫu mực

một thời (sùng cổ, lấy khuôn mẫu tiên nhân theo quan niệm tư tưởng trung đại) đã không tùy tiện dời đổi theo ý riêng mình mà đều vì lợi ích quốc gia đại sự với tầm nhìn xa trông rộng. Và cơ sở cho kết luận đó chính là tiền đề với những dẫn chứng sinh động trong sử sách: việc dời chuyển của các nhà Thương, Chu. Nhưng hơn thế, đó chính là sức thuyết phục của những lần dời chuyển sáng tạo và hiệu quả ấy, mà bản thân con số dời chuyển đã nói lên sự thịnh trị, vững bền: 3-5 – con số tam tài và ngũ hành như một biểu tượng của sự tồn tại vững bền như chính cấu trúc không gian vũ trụ! Đó là thuận theo mệnh trời, ý dân, kết quả đem lại phần thịnh lâu dài cho triều đại và đất nước.

2.2. Vị trí địa văn hóa “trung tâm”, “chốn tụ hội trọng yếu” của thành Đại La:

Theo sát bản dịch của NXB Khoa học Xã hội, có thể thấy trong phần 2: khẳng định Đại La là nơi tốt nhất để đóng đô, tính kế lâu dài cho con cháu, tác giả ít nhất có 3 lần khẳng định vị trí “trung tâm” thắng địa của Đại La: “Chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn...”; “Huống gì thành Đại la...ở vào nơi trung tâm trời đất”; “...thật là chốn tụ hội của bốn phương đất nước”(5). Như vậy, trước khi có vị trí trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa đối với cả nước, Đại La thực sự là trung tâm cả về phương diện địa lí – phong thủy nữa. Nhưng đối chiếu với bản đồ địa lí tự nhiên Việt nam, học sinh rất có thể thắc mắc rằng khó có thể nói Đại La (Hà Nội ngày nay) là trung tâm được, vì nó nằm ở giữa Bắc bộ, trong khi chiều dài đất nước kéo tới tận mũi Cà mau!

Nhưng với những kiến thức về văn hóa trung đại, ta hoàn toàn có thể hiểu được điều này:

Thứ nhất: vị trí trung tâm của Đại La lúc bấy giờ đúng với nghĩa quy chiếu hiện thực bởi cho đến cuối thế kỉ XVIII, sau cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn và sự nghiệp “Nam tiến” của chúa Nguyễn Hoàng, lãnh thổ nước ta mới có sự mở mang, thống nhất từ Mục Nam Quan tới Mũi Cà Mau (2). Vào thế kỉ X, không gian lãnh thổ của Đại Việt cơ bản vẫn là không gian của văn hóa Văn lang- Âu lạc trên nền châu thổ sông Hồng.

Thứ hai: “trung tâm” cũng là một biểu tượng ưa thích của văn hóa trung đại. Theo Nho giáo, người quân tử, bậc đế vương muốn sai khiến người khác được thì phải “chính danh”- “danh chính ngôn thuận”. Suy nghĩ, hành xử của người

quân tử, bậc đế vương cũng phải không được nghiêng lệch mà chính đạo “trung dung”(3). Vị trí trung tâm, ngôi chính giữa là biểu tượng cho tinh thần “trung dung” ấy. Khẳng định vị trí trung tâm của Đại La, Lí Thái Tổ vừa chỉ ra đó là nơi “thắng địa” (lợi ích cho dân, phù hợp với vận thế mở mang của nước), vừa khẳng định tính chất đúng đắn (trung dung) của quyết sách mưu phồn thịnh cho dân, vững bền cho nước của mình. Thăng Long sẽ trở thành “kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời” không chỉ bởi thế đất trung tâm mà còn bởi lòng người trung chính. Khác với thông lệ các triều đại trước, vua thường chọn nơi đóng đô cũng là quê hương mình (Vua Hùng- Phong Châu, An Dương Vương- Cổ Loa; Bà Trưng -Mê Linh; Đinh Tiên Hoàng- Hoa Lư...), vị vua khai sáng nhà Lí đã thay đổi quan niệm, lấy lợi ích của dân, vận mệnh của nước làm tiêu chí định đô. Điều đó cho thấy cả cái “tâm” và “tâm” của nhà lãnh đạo, mà ở đây là bậc đế vương sáng nghiệp cho một triều đại vững bền tới 216 năm, một kỉ nguyên mới- kỉ nguyên phục hưng văn hóa dân tộc – xây dựng quốc gia độc lập tự chủ hào hùng suốt một nghìn năm của đất nước ta.

2.3. “Trăm muốn dựa vào sự thuận tiện của đất ấy để định chỗ ở” (“trăm dục nhân thứ địa lợi dĩ định quyết cư”):

Đây là một câu nói thuộc loại ít thông tin cảm xúc nhất và ít tính “quan phương” nhất của bài “chiếu”. Có lẽ vì vậy, người giáo viên văn cũng chẳng mấy khi để tâm khai thác thông điệp này. Nhưng đặt vào ngữ cảnh giao tiếp, qua lăng kính văn hóa, ta lại thấy thông điệp lấp lánh màu sắc của tín hiệu thẩm mỹ. Trong câu nói hiền lành, khiêm tốn như một lời nói thường này lại ẩn chứa ít nhất hai từ khóa văn hóa.

Thứ nhất là từ “đất”. Với một dân tộc sống bằng nông nghiệp, đất vô cùng thiêng liêng. Đất là không gian sống tự nhiên, cũng là đối tượng lao động đầu tiên của người nông dân. Đất cho ta của cải, cái ăn, sự sống. *Tấc đất, tấc vàng*. Đất trở thành biểu tượng cho nửa phần vũ trụ: “âm” (trong âm dương) và nửa thế giới (Mẹ- đất mẹ). Theo *Ngũ hành*, đất tượng trưng bằng hành Thổ, có số biểu là 5 (số ngũ hành) và màu biểu: vàng- màu của hoàng triều, tượng trưng cho Vua (vua nông nghiệp có màu triều phục là màu vàng của đất), nằm ở trung tâm, giữa 4 phương, 8 hướng.

Như vậy, «đất» với vua vốn là phải ở vị trí «trung tâm» rồi. Và đương nhiên, đất là quan trọng.

Thứ hai là “chỗ ở”. Người dân nông nghiệp, do nghề nghiệp đòi hỏi phải sống định cư (cần có thời gian để thu hoạch thành quả), nên rất coi trọng chỗ ở (không gian sống nhân tạo- môi trường nhân tác): “an cư, lạc nghiệp” (2). Trong ảnh hưởng của “từ trường văn hóa”, “chỗ ở” và “an, lạc” có mối quan hệ qua lại và làm nên hiện tượng “xâm thực”, “thẩm thấu” về nghĩa. Với người dân nông nghiệp, “an lạc” nghĩa là có “chỗ ở” tốt, và có “chỗ ở” thuận tiện, đương nhiên là “an lạc”!

“Chỗ ở” với bậc đế vương, đó chính là nơi đóng đô. Nhưng ở đây, Lí Thái Tổ không dùng “định quyết đô” (định đô) mà dùng “định quyết cư” (định chỗ ở). Vị vua đầu triều Lí đã từ trên ngai vàng bước xuống, tiến lại gần hơn với muôn dân trăm họ qua cách nói dân dã, gần gũi, giản dị mà ấm áp, thân tình này. Điều đó cũng thật nhất quán với những bộc bạch cảm xúc thương dân, vì dân ở trên: “Trăm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi”. Cũng không có gì lạ khi Lí Thái Tổ lên làm vua liền xóa thuế 3 năm cho cả nước, xóa bỏ thuế còn thiếu các năm trước cho những người già yếu, góa bụa, mồ côi...; Lí Thái Tông viết “chiếu xá thuế”: “nếu trăm họ đều no đủ thì trăm còn lo gì thiếu thốn?”, và đích thân cày ruộng để “có gạo làm tế phẩm để thờ cúng nhà tông miếu” và “nêu gương cho thiên hạ”. Triều Lí nổi tiếng là một triều đại gắn liền với sự nghiệp đổi mới, được cả “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”, phát huy tinh thần “khoan, giản, an, lạc” với “lòng nhân thương dân” sáng láng (4).

2.4. Câu hỏi quần thần: “Các khanh nghĩ thế nào?": Không khó khăn để dễ dàng nhận ra, đó là câu hỏi tu từ: hỏi sau khi đã phân tích, lập luận đủ đầy để mọi người đều thừa nhận rõ ràng quyết định dời đô là tất yếu và đúng đắn. Như vậy, câu hỏi nêu ra không nhằm mục đích hỏi (ngghi vấn) mà chỉ có dạng cấu trúc hình thức của câu hỏi mà thôi. Trong thực tế sử dụng, nó nhằm mục đích tác động đến người nghe - tức người được hỏi- “các khanh”, ở đây là quần thần văn võ bá quan triều đình, mà rộng ra là muôn dân, trăm họ. Đây chính là địa hạt của ngữ dụng học. Trong trường hợp này, phải xem xét thông điệp dưới góc nhìn ngữ dụng, đặt nó trong quan hệ với người sử dụng mới có thể thấy hết các chiều kích và khía cạnh ý



ngĩa, bao gồm cả nội dung thông tin và cảm xúc, tác động...(1).

Một văn bản xét trong hệ thống (không đặt trong quan hệ với người sử dụng, trong trạng thái “hoạt động”), sẽ không tính đến sự có mặt của người đọc, người nghe, bởi đó là những yếu tố ngoài văn bản. Nhưng theo ngữ dụng học, đó chính là những nhân tố giao tiếp, thông thường sẽ tồn tại ở dạng tiềm năng, tiềm ẩn. Khi tác giả “Chiếu dời đô” công khai đặt câu hỏi: “Các khanh nghĩ thế nào?” làm cho nhân vật giao tiếp “người nghe” ấy trở thành tường minh, hiện hình qua văn bản. Như vậy, không còn là một mình vị đế vương với công lệnh của mình, mà như có cả bá quan, văn võ, quần thần hiện hiện xung quanh, bởi khi viết, Người đã luôn nghĩ đến họ, coi như họ đang có mặt. Hối ý kiến của họ là tôn vinh thể diện người đối thoại, là thành công trong “chiến lược lịch sự dương tính” của giao tiếp. Sao người ta có thể không đồng lòng ủng hộ chủ trương của người luôn nghĩ đến mình, vì mình và tôn trọng mình?

Mặt khác, cũng theo ngữ dụng học, câu hỏi làm xuất hiện các nhân vật hội thoại ở đây cũng là làm xuất hiện thời gian phát ngôn, mà thời gian phát ngôn luôn là thời hiện tại (1). Quần thần văn võ, nhân dân không chỉ có mặt khi Lý Thái Tổ viết hay đọc “Chiếu dời đô” mà bất cứ khi nào, ngay cả 1000 năm sau, câu hỏi ấy vẫn văng vẳng bên tai ta. Và sự hiển hiện của Người, cũng như bách tính được Người hỏi đến, vẫn như đang trước mặt. Lý Thái Tổ đã bước ra khỏi văn bản “chiếu”, đồng hành cùng thế hệ chúng ta. Và bản “chiếu” từ văn bản “chết” đã thành văn bản “sống”. Hành vi hỏi, dù không có *hiệu lực ở lời* nghi vấn, nhưng lại có *hiệu lực bởi lời* (1) thể hiện tinh thần dân chủ, thân dân của vị vua Tổ vương triều Lý, khẳng định việc dời đô là thuận “ý trời” (tuân theo quy luật khách quan), hợp lòng dân và vì lợi ích của dân, của nước; thắt chặt mối quan hệ vua tôi, có hiệu lực tác động mạnh mẽ đến người đọc, người nghe, tạo nên hiệu ứng đồng cảm, đồng tình, đồng thuận xuyên suốt không gian và thời gian, không chỉ giữa vua tôi nhà Lý của năm 1010 mà còn là giữa người lãnh đạo cao nhất với nhân dân mình, trong mọi thời đại, cho đến hiện nay. Sức mạnh cộng cảm vô cùng rộng lớn với tầm vóc vũ trụ. Đó cũng là cái tâm của vị Thánh đế anh minh, có cái nhìn

xuyên suốt sáu cõi và tấm lòng thấu đến ngàn đời... Một ngàn năm sau, nghe lại “Chiếu dời đô”, ta vẫn có cảm giác đang đáp lời vua Lý, như tướng sĩ nhà Trần đồng lòng khắc hai chữ “Sát Thát” vào tay đáp lại lời Hịch thiêng liêng của Trần Hưng Đạo, như các bô lão đồng thanh “xin đánh” đáp lời vua Trần hỏi về hướng đối phó với giặc ngoại xâm, như hàng vạn quốc dân đồng bào đáp lời Hồ Chủ tịch sáng 2/9/1945 tại vườn hoa Ba Đình...

### 3. Kết luận

Xu hướng nghiên cứu liên ngành đang trở thành một xu hướng tất yếu trong thời đại bùng nổ thông tin và phát triển khoa học công nghệ hiện nay. Việc nghiên cứu liên ngành văn hóa-ngôn ngữ- văn học cũng không là ngoại lệ.

Những thành tựu mới của ngôn ngữ học hiện đại, đặc biệt là ngữ dụng học đã góp phần không nhỏ vào việc nghiên cứu văn học cũng như dạy văn, học văn trong nhà trường.

Hi vọng rằng, những thông tin mà chúng tôi trình bày xung quanh văn bản “Chiếu dời đô” của Lý Thái Tổ trong sách *Ngữ văn 8* với phương pháp ngữ dụng học, không chỉ góp phần khẳng định lí luận trên mà còn là sự chia sẻ với các thầy cô giáo và các em học sinh, đóng góp thêm một cách nhìn mới, ngộ hấu cùng tới được gần hơn ánh sáng lấp lánh của áng “hùng văn thiên cổ” – niềm tự hào của văn hóa Đại Việt và dân tộc ta.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Ngôn ngữ học đại cương*, Tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000.
2. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000.
3. Nguyễn Văn Ngọc, Trần Lê Nhân, *Cổ học tinh hoa*, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1992.
4. Nguyễn Đức Thìn, *Di tích lịch sử văn hóa đền Đô*, Hà Nội, 2008.
5. *Ngữ văn 8*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2010.

### SUMMARY

The article analyzes the methods of linguistic pragmatics (i.e. language in its relation with users) and understandings outside the text on the basis of the analysis of the work *Edict on the Transfer of the Capital (Chiếu dời đô)* in *Language of Literature textbook of Grade 8*.